

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/DS-ST
Ngày: 25-02-2020
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Kim Tiến
Ông Nguyễn Thanh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Tùng KH là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Còn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 472/2019/TLST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Tiêu Thanh T**, sinh năm 1991;

Địa chỉ: KV3, thị trấn H, huyện H, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông **Trần Văn Th**, sinh năm 1986. Địa chỉ: A2, xã Th, huyện T, tỉnh Long An (Văn bản ủy quyền ngày 07/8/2019) (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà **Huỳnh Thị Minh H**, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện H, tỉnh Long An. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Lê Văn N**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện H, tỉnh Long An. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/8/2019, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Tiêu Thanh T và ông Trần Văn Th là người đại diện theo ủy quyền của

ông Tiêu Thanh T thống nhất trình bày: Vào ngày 23/01/2018, bà Huỳnh Thị Minh H và ông Lê Văn N có vay của ông Tiêu Thanh T số tiền là 1.300.000.000 đồng, thời hạn vay là 46 tháng, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng. Việc vay mượn có lập thành văn bản được Văn phòng công chứng Đức Hòa công chứng có phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản do bà Huỳnh Thị Minh H yêu cầu cùng ngày 23/01/2018. Theo hợp đồng vay tiền thì hai bên thỏa thuận ngày 05 dương lịch hàng trả tiền gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi. Thay vì, đến ngày 05/02/2018, vợ chồng bà H, ông N phải thanh toán nợ gốc và lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền nêu trên, nhưng đến ngày 21/02/2018, vợ chồng bà H, ông N chỉ mới thanh toán cho ông T chỉ có tiền gốc là 30.000.000 đồng và không thanh toán tiền lãi. Từ đó cho đến nay, vợ chồng bà H, ông N không thanh toán bất cứ khoản tiền gốc và lãi nào theo như thỏa thuận. Do bà H, ông N vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền nêu trên, nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H và ông N phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền nợ gốc là 1.270.000.000 đồng và tiền nợ lãi tạm tính đến tháng 7 năm 2019 là 228.19.000 đồng. Tổng cộng là 1.498.019.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông Tiêu Thanh T đã yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh của người có nghĩa vụ đối với bà Huỳnh Thị Minh H. Trên cơ sở yêu cầu của đại diện nguyên đơn, Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2019/QĐ-BPKCTT ngày 28/8/2019.

Bị đơn là bà Huỳnh Thị Minh H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng thể hiện ông Tiêu Thanh T khởi kiện yêu cầu trả số tiền vay còn nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng vay tài sản nêu trên, nhưng bà H vẫn không có văn bản ý kiến trình bày, không nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Tại bản tự khai nội dung vụ việc ngày 17/9/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn N trình bày: Ông chấp nhận số nợ vay tổng số tiền là 1.500.000.000 đồng, làm giấy nhận nợ và cam kết trả hàng tháng là 15.000.000 đồng, bắt đầu trả vào ngày 05/10/2019. Nếu ông vi phạm thì ông T có quyền khởi kiện lại vụ án và yêu cầu ông, vợ ông là bà H trả lãi và gốc một lần.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ; không tiến hành hòa giải do đương sự có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải vụ án.

Tại phiên tòa: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Chỉ yêu cầu vợ chồng bà H, ông N có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông T đối với tiền gốc và lãi đến kỳ hạn trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền ngày 23/01/2018 mà chưa thanh toán. Cụ thể:

Tháng 02 năm 2018 chỉ trả được 30.000.000 đồng tiền nợ gốc và chưa trả 13.000.000 đồng tiền lãi. Số tiền nợ gốc còn lại là 1.270.000.000 đồng.

Từ tháng 3 năm 2018 đến tháng 02 năm 2019, tổng cộng là 24 kỳ đến hạn chưa thanh toán x 30.000.000 đồng tiền nợ gốc = 720.000.000 đồng. Tiền nợ lãi là 1% x 1.270.000.000 đồng x 24 tháng là 304.800.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền mà ông T yêu cầu bà H và ông N trả tính đến tháng 2 năm 2020 là 1.037.800.000 đồng, trong đó: 720.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền nợ lãi 317.800.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa pháp biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bà H và ông N phải trả tổng cộng gốc và lãi tính đến tháng 02 năm 2020 là 1.037.800.000 đồng so với yêu cầu khởi kiện ban đầu là 1.498.019.000 đồng là không vượt quá yêu cầu khởi kiện, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Cụ thể là hợp đồng vay tiền giữa ông Tiêu Thanh T và bà Huỳnh Thị Minh H được Văn phòng công chứng Đức Hòa (Nay là Văn phòng công chứng Trần Văn Châu) công chứng vào ngày 23/01/2018 có đủ cơ sở khẳng định bà H có vay của ông T số tiền là 1.300.000.000 đồng và tại bản tự khai ngày 17/9/2019, ông N cũng thừa nhận số tiền vay từ ông T. Trên cơ sở yêu cầu đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Tiêu Thanh T khởi kiện yêu cầu bà H và ông N phải trả số tiền nợ vay theo hợp đồng vay tiền ngày 23/01/2018. Căn cứ theo hợp đồng vay tiền nêu trên thì bà H có địa chỉ tại ấp T, xã Đ, huyện H, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo kết quả xác minh tại Công an xã Hòa Khánh Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xác nhận: “Bà Huỳnh Thị Minh H, sinh năm 1970, có hộ khẩu thường trú tại ấp T, xã Đ, huyện H, tỉnh Long An là đúng, nhưng hiện tại bà H không có mặt tại địa phương”. Như vậy, căn cứ vào kết quả xác minh cho thấy: Hiện tại, bà H đã thay đổi nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì địa chỉ cuối cùng của bị đơn theo hộ khẩu thường trú đã ghi là tại xã Hòa Khánh Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tòa án thụ lý vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

[2.1] Từ khi thụ lý vụ kiện, Tòa án tiến hành niêm yết, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bị đơn là bà Huỳnh Thị Minh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn N vẫn vắng mặt và Tòa án không thể tiến hành hòa giải được. Sau khi tiến hành các thủ tục niêm yết công khai như: Quyết định đưa vụ án ra xét xử và các Quyết định hoãn phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm đưa ra xét xử vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn là bà Huỳnh Thị Minh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn N đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2.2] Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về chứng cứ: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét thấy, tại phiên tòa, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Tiêu Thanh T:

[5.1] Xét hợp đồng vay tiền giữa ông Tiêu Thanh T và bà Huỳnh Thị Minh H được Văn phòng công chứng Đức Hòa (Nay là Văn phòng công chứng Trần Văn Châu) công chứng vào ngày 23/01/2018 được xác lập theo quy định tại Điều 463, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015, trên cơ sở tự nguyện, có nội dung phù hợp pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử nhận định đây là các hợp đồng hợp pháp, là căn cứ để giải quyết về quyền và nghĩa vụ của các bên.

[5.2] Căn cứ hợp đồng vay tiền ngày 23/01/2018, xác định được ông T có cho bà H vay số tiền là 1.300.000.000 đồng, chia làm 46 tháng (kỳ) trả nợ, với lãi suất là 1% tháng trên số nợ gốc còn phải trả, mỗi tháng trả 30.000.000 nợ gốc và lãi vào ngày 5 dương lịch hàng tháng. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông T thừa nhận bà H chỉ trả cho ông T được một kỳ nợ gốc là 30.000.000 đồng trong tháng 02 năm 2018, nhưng chưa trả tiền nợ lãi là 13.000.000 đồng. Và 24 tháng (kỳ) đến hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm do vi phạm chưa thanh toán. Tổng cộng ông T yêu cầu là 1.037.800.000 đồng, trong đó: 720.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền nợ lãi 317.800.000 đồng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ tại Điều 3 của hợp đồng, nên ông T khởi kiện là có căn cứ.

[5.3] Tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài

liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là nằm trong phạm vi pháp luật cho phép và không trái với quy định của pháp luật. Bị đơn không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ. Đồng thời, Tòa án không tiến hành hòa giải được cũng như không thực hiện được quyền tranh luận tại phiên tòa để chứng minh cho quyền lợi của mình là lỗi của bị đơn. Đối với ông Lê Văn N là chồng của bà H cũng đã thừa nhận số tiền nợ vay từ ông T và có cam kết trả hàng tháng 15.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, nhưng không được đại diện của nguyên đơn đồng ý, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T; Buộc bà H, ông T có trách nhiệm liên đới trả cho ông T tổng cộng gốc và lãi tính đến tháng 2 năm 2020 là 1.037.800.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng), trong đó: 720.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền nợ lãi 317.800.000 đồng.

[5.4] Về lãi suất thỏa thuận giữa các bên là 1% tháng theo hợp đồng vay tiền ngày 23/01/2018 là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên được chấp nhận.

[6] Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn yêu cầu tiếp tục thực hiện biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo giai đoạn thi hành án. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tiếp tục thực hiện biện pháp khẩn cấp tạm thời của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho đến khi Tòa án có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ theo quy định tại Điều 138 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Xét lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Buộc bà Huỳnh Thị Minh H và ông Lê Văn N phải liên đới chịu 43.134.000 đồng (Bốn mươi ba triệu một trăm ba mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại cho các nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470, khoản 2 Điều

357, của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tiêu Thanh T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Huỳnh Thị Minh H và ông Lê Văn N.

Buộc bà Huỳnh Thị Minh H và ông Lê Văn N có trách nhiệm liên đới trả cho ông Tiêu Thanh T số tiền là 1.037.800.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng), trong đó: 720.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền nợ lãi 317.800.000 đồng.

2. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2019/QĐ-BPKCTT ngày 28/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tiếp tục được thi hành cho đến khi Tòa án có thẩm quyền có quyết định hủy bỏ theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

4.1 Buộc bà Huỳnh Thị Minh H và ông Lê Văn N phải liên đới chịu 43.134.000 đồng (Bốn mươi ba triệu một trăm ba mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách nhà nước.

4.2 Ông Tiêu Thanh T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Tiêu Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.483.000 đồng (Hai mươi tám triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003488 ngày 27/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

5. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Tiên Phương